

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## MỤC LỤC

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2   |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3       |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5   |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 6 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 9 - 10  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 11 - 33 |



# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 3 số 0100100858 ngày 13 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |            |                                      |
|--------------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Phạm Quốc Trung      | Chủ tịch   |                                      |
| Ông Bùi Thanh Nam        | Thành viên |                                      |
| Ông Bùi Minh Hải         | Thành viên | bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018   |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long | Thành viên | bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018   |
| Ông Mẫn Chí Trung        | Thành viên | bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018   |
| Ông Nguyễn Hữu Thắng     | Thành viên | bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018    |
|                          |            | miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Anh Tài       | Thành viên | bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018    |
|                          |            | miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018 |
| Ông Phan Tấn Bình        | Thành viên | bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018    |
|                          |            | miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018 |
| Bà Phạm Thị Thanh Hiền   | Thành viên | miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018  |
| Bà Đỗ Thị Hương Giang    | Thành viên | miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018  |
| Ông Nguyễn Trọng Quân    | Thành viên | miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018  |
| Ông Nguyễn Hữu Phong     | Thành viên | miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018  |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hà    | Thành viên | miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018  |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |                                      |
|-------------------------|------------|--------------------------------------|
| Bà Đỗ Thị Tuyền         | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018   |
| Ông Trần Hoa Tùng       | Thành viên | bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018   |
| Bà Chữ Thị Khuê         | Thành viên | bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018    |
| Bà Dương Liễu Mai Khanh | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018    |
|                         |            | miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018 |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt    | Thành viên | bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018    |
|                         |            | miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018 |
| Bà Trịnh Thị Luận       | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018  |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy  | Thành viên | miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018  |
| Ông Phạm Vũ Thắng       | Thành viên | miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018  |

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Bùi Thanh Nam      | Tổng Giám đốc     |
| Bà Phạm Thị Thanh Hiền | Phó Tổng Giám đốc |

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Thanh Nam, Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 4 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61441290/20416513

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 4 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 5 tháng 3 năm 2018.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Lê Thị Tuyết Mai  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|-----------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              |             | <b>406.464.898.729</b> | <b>303.018.611.433</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                          | <b>4</b>    | <b>19.872.892.196</b>  | <b>118.180.861.975</b> |
| 111        | 1. Tiền                                 |             | 19.872.892.196         | 118.180.861.975        |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>5</b>    | <b>20.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      |             | 20.000.000.000         | -                      |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>289.593.271.231</b> | <b>102.213.146.775</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng     | 6.1         | 146.910.660.486        | 101.725.487.775        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn     | 6.2         | 5.825.406.983          | 300.135.000            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 7           | 135.000.000.000        | -                      |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác               | 8           | 1.857.203.762          | 187.524.000            |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                 | <b>9</b>    | <b>71.075.859.850</b>  | <b>74.039.090.041</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                         |             | 71.564.859.850         | 74.039.090.041         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       |             | (489.000.000)          | -                      |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>         |             | <b>5.922.875.452</b>   | <b>8.585.512.642</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn           | 13          | 919.010.162            | 4.812.484.216          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ              |             | 4.986.225.360          | 3.771.972.326          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước  |             | 17.639.930             | 1.056.100              |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               |             | <b>122.518.676.780</b> | <b>145.240.360.863</b> |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>               |             | <b>76.389.702.651</b>  | <b>103.829.505.528</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình             | 10          | 72.582.655.045         | 103.829.505.528        |
| 222        | Nguyên giá                              |             | 492.559.636.458        | 495.612.662.769        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                 |             | (419.976.981.413)      | (391.783.157.241)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình              | 11          | 3.807.047.606          | -                      |
| 228        | Nguyên giá                              |             | 6.084.709.246          | 2.017.059.046          |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                  |             | (2.277.661.640)        | (2.017.059.046)        |
| <b>240</b> | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>      |             | <b>3.312.218.184</b>   | <b>290.400.000</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 12          | 3.312.218.184          | 290.400.000            |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>    |             | <b>29.460.000.000</b>  | <b>29.460.000.000</b>  |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con               | 14          | 29.460.000.000         | 29.460.000.000         |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>         |             | <b>13.356.755.945</b>  | <b>11.660.455.335</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn            | 13          | 13.356.755.945         | 11.660.455.335         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                |             | <b>528.983.575.509</b> | <b>448.258.972.296</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>191.944.971.769</b> | <b>153.686.430.537</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>191.944.971.769</b> | <b>127.886.430.537</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15          | 98.412.923.791         | 68.716.765.827         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 919.565.675            | 3.128.087.565          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 16          | 4.720.259.765          | 2.993.488.650          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 26.281.128.914         | 15.200.868.000         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 17          | 2.259.152.146          | 1.478.409.911          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     |             | 314.725.565            | 40.805.906             |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                               | 19          | 46.478.226.995         | 7.350.000.000          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 18          | 12.558.988.918         | 28.978.004.678         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | -                      | <b>25.800.000.000</b>  |
| 338        | 1. Vay dài hạn                                                |             | -                      | 25.800.000.000         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>337.038.603.740</b> | <b>294.572.541.759</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>20</b>   | <b>337.038.603.740</b> | <b>294.572.541.759</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                                   |             | 65.000.000.000         | 65.000.000.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 65.000.000.000         | 65.000.000.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 148.542.871            | 148.542.871            |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 80.598.936.874         | 80.598.936.874         |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 191.291.123.995        | 148.825.062.014        |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 134.777.486.412        | 95.399.166.025         |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 56.513.637.583         | 53.425.895.989         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>528.983.575.509</b> | <b>448.258.972.296</b> |

  
Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

  
Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang

  
Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 22.1        | 1.085.841.498.294 | 944.097.940.249   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 22.1        | (85.796.094)      | (2.693.833.766)   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1        | 1.085.755.702.200 | 941.404.106.483   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 23          | (964.375.542.300) | (811.866.539.396) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 121.380.159.900   | 129.537.567.087   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22.2        | 10.838.364.008    | 2.131.912.214     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | (936.746.573)     | (4.963.435.349)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (719.167.432)     | (4.700.889.769)   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | (42.060.067.603)  | (37.725.676.944)  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | (29.253.124.906)  | (25.803.691.300)  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 59.968.584.826    | 63.176.675.708    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 25          | 9.754.862.557     | 4.271.027.147     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 25          | (340.901.141)     | (885.184.276)     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 9.413.961.416     | 3.385.842.871     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 69.382.546.242    | 66.562.518.579    |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 27.1        | (12.868.908.659)  | (13.136.622.590)  |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 56.513.637.583    | 53.425.895.989    |

Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                             | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                          |                         |
| 01    | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                          |             | <b>69.382.546.242</b>    | <b>66.562.518.579</b>   |
|       | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                     |             |                          |                         |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình                 |             | 35.702.797.444           | 62.238.326.438          |
| 03    | Các khoản dự phòng                                                                   |             | 489.000.000              | -                       |
| 04    | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (499.496.786)            | 158.068.255             |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              |             | (10.126.288.081)         | (3.197.964.440)         |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                      |             | 719.167.432              | 4.700.889.769           |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>95.667.726.251</b>    | <b>130.461.838.601</b>  |
| 09    | (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                       |             | (53.129.947.436)         | 1.209.446.070           |
| 10    | Giảm hàng tồn kho                                                                    |             | 2.474.230.191            | 5.351.691.476           |
| 11    | Tăng/(giảm) các khoản phải trả                                                       |             | 40.030.576.446           | (21.439.046.341)        |
| 12    | Giảm/(tăng) chi phí trả trước                                                        |             | 2.197.173.444            | (2.263.564.255)         |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                                                  |             | (670.034.720)            | (4.731.886.127)         |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    |             | (10.941.580.716)         | (7.612.370.772)         |
| 16    | Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh                                               |             | -                        | 6.200.000               |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               |             | (17.466.591.362)         | (28.229.246.358)        |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>58.161.552.098</b>    | <b>72.753.062.294</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                          |                         |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | (11.284.812.751)         | (60.609.548.956)        |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    |             | 735.561.458              | 1.218.127.273           |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                     |             | (155.000.000.000)        | -                       |
| 27    | Tiền thu lãi tiền gửi                                                                |             | 8.909.712.739            | 1.979.837.167           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(156.639.538.554)</b> | <b>(57.411.584.516)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                   | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|-------|------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |                         |                         |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                         |             | 109.388.633.123         | 34.500.000.000          |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                        |             | (96.060.406.128)        | (54.250.000.000)        |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                    |             | (13.000.460.000)        | (19.499.715.000)        |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính |             | <b>327.766.995</b>      | <b>(39.249.715.000)</b> |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                            |             | <b>(98.150.219.461)</b> | <b>(23.908.237.222)</b> |
| 60    | Tiền đầu năm                                               |             | <b>118.180.861.975</b>  | <b>142.207.330.297</b>  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    |             | (157.750.318)           | (118.231.100)           |
| 70    | Tiền cuối năm                                              | <b>4</b>    | <b>19.872.892.196</b>   | <b>118.180.861.975</b>  |

Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 3 số 0100100858 ngày 13 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.162 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.298 người).

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty con (sở hữu và nắm giữ 100% vốn góp) là Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM, một Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900259855 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2006, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Công ty con này có trụ sở chính tại thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, vào ngày 4 tháng 3 năm 2019, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                                                   |                                                                                                                                                                                   |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa       | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 năm     |
| Máy móc, thiết bị               | 2 - 8 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng        | 3 - 5 năm  |
| Phần mềm máy tính               | 3 năm      |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 trở về trước, các tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và trang thiết bị văn phòng được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao nhanh với tỷ lệ khấu hao gấp 2 lần so với phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 trở đi, khấu hao các tài sản cố định trên được trích theo phương pháp đường thẳng theo khung khấu hao ban đầu của Thông tư 45.

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.15 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt           | 102.013.800           | 171.623.000            |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.770.878.396        | 118.009.238.975        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>19.872.892.196</b> | <b>118.180.861.975</b> |

### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

|                                 | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm |                |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
|                                 | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |                       |                       |            |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*)        | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        | -          | -              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

(\*) Số dư cuối năm bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Đồng Đa bằng VND có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

### 6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                      | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu từ khách hàng                               | 132.049.966.319        | 97.451.233.540         |
| - Công ty TNHH Honda Việt Nam                        | 66.242.912.905         | 60.691.419.387         |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VINFAST        | 20.057.318.055         | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 45.749.735.359         | 36.759.814.153         |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28) | 14.860.694.167         | 4.274.254.235          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>146.910.660.486</b> | <b>101.725.487.775</b> |

### 6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                       | Đơn vị tính: VND     |                    |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                       | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
| Công ty Carl Zeiss Pte Ltd            | 2.561.013.000        | -                  |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Công Nghệ | 1.339.800.000        | -                  |
| Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình       | 800.000.000          | -                  |
| Các khoản trả trước khác              | 1.124.593.983        | 300.135.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>5.825.406.983</b> | <b>300.135.000</b> |

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                                                          | Đơn vị tính: VND       |          |            |          |
|----------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------|----------|
|                                                          | Số cuối năm            |          | Số đầu năm |          |
|                                                          | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)                          | 100.000.000.000        | -        | -          | -        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (**)           | 35.000.000.000         | -        | -          | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>135.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |
| Trong đó:                                                |                        |          |            |          |
| Phải thu về cho vay bên khác                             | 100.000.000.000        | -        | -          | -        |
| Phải thu về cho vay bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28) | 35.000.000.000         | -        | -          | -        |

(\*) Khoản cho vay này có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8%/năm, đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2019 và tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền lợi và các khoản phải thu trong tương lai phát sinh từ hợp đồng thi công xây lắp nhà xưởng thuộc dự án Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát đã được ký kết giữa Công ty Cổ phần Xây lắp ANI và Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

(\*\*) Khoản cho vay này có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 6,5%/năm, đáo hạn vào ngày 19 tháng 1 năm 2019 và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|                                   | Số cuối năm          |          | Số đầu năm         |          |
|-----------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay | 1.216.575.342        | -        | -                  | -        |
| Tạm ứng                           | 530.000.000          | -        | -                  | -        |
| Phải thu khác                     | 110.628.420          | -        | 187.524.000        | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>1.857.203.762</b> | <b>-</b> | <b>187.524.000</b> | <b>-</b> |

**9. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

|                                     | Số cuối năm           |                      | Số đầu năm            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 38.886.308.078        | -                    | 39.463.065.897        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 159.711.155           | -                    | 1.047.261.728         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.973.839.118        | -                    | 14.901.037.802        | -        |
| Thành phẩm                          | 20.545.001.499        | (489.000.000)        | 18.627.724.614        | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>71.564.859.850</b> | <b>(489.000.000)</b> | <b>74.039.090.041</b> | <b>-</b> |

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị (*) | Phương tiện vận tải (*) | Trang thiết bị văn phòng | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                  |                        |                       |                         |                          | <b>Tổng cộng</b> |
| Số dư đầu năm                       | 68.668.101.657         | 400.187.056.161       | 22.225.997.309          | 4.531.507.642            | 495.612.662.769  |
| - Mua trong năm                     | -                      | 2.544.052.039         | 515.000.000             | 32.284.000               | 3.091.336.039    |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                      | 1.104.008.328         | -                       | -                        | 1.104.008.328    |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | (6.667.123.925)       | (581.246.753)           | -                        | (7.248.370.678)  |
| Số dư cuối năm                      | 68.668.101.657         | 397.167.992.603       | 22.159.750.556          | 4.563.791.642            | 492.559.636.458  |
| <b>Trong đó:</b>                    |                        |                       |                         |                          |                  |
| Đã khấu hao hết                     | 48.212.774.921         | 238.976.536.677       | 16.349.246.046          | 1.569.422.642            | 305.107.980.286  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>     |                        |                       |                         |                          |                  |
| Số dư đầu năm                       | 59.924.986.815         | 309.779.198.524       | 19.237.383.838          | 2.841.588.064            | 391.783.157.241  |
| - Khấu hao trong năm                | 2.045.532.673          | 31.745.162.670        | 1.026.479.102           | 625.020.405              | 35.442.194.850   |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | (6.667.123.925)       | (581.246.753)           | -                        | (7.248.370.678)  |
| Số dư cuối năm                      | 61.970.519.488         | 334.857.237.269       | 19.682.616.187          | 3.466.608.469            | 419.976.981.413  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>             |                        |                       |                         |                          |                  |
| Số dư đầu năm                       | 8.743.114.842          | 90.407.857.637        | 2.988.613.471           | 1.689.919.578            | 103.829.505.528  |
| Số dư cuối năm                      | 6.697.582.169          | 62.310.755.334        | 2.477.134.369           | 1.097.183.173            | 72.582.655.045   |

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh số 3.7, Công ty đã dừng khấu hao nhanh đối với tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải. Nếu giữ nguyên khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định này như năm trước, chi phí khấu hao trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng thêm 31,9 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | Đơn vị tính: VND |               |
|--------------------------------|------------------|---------------|
|                                | Phần mềm         |               |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                  |               |
| Số đầu năm                     |                  | 2.017.059.046 |
| - Mua trong năm                |                  | 4.067.650.200 |
| Số cuối năm                    |                  | 6.084.709.246 |
| <b>Trong đó:</b>               |                  |               |
| Đã khấu hao hết                |                  | 2.017.059.046 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                  |               |
| Số đầu năm                     |                  | 2.017.059.046 |
| - Hao mòn trong năm            |                  | 260.602.594   |
| Số cuối năm                    |                  | 2.277.661.640 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                  |               |
| Số đầu năm                     |                  | -             |
| Số cuối năm                    |                  | 3.807.047.606 |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                   | Đơn vị tính: VND     |                    |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                   | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
| Phương tiện vận tải chờ đăng kiểm | 3.021.818.184        | -                  |
| Phần mềm kế toán                  | 290.400.000          | 290.400.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>3.312.218.184</b> | <b>290.400.000</b> |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                       |                       |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định    | -                     | 2.894.362.389         |
| Phí bảo hiểm                    | 537.034.228           | 649.369.327           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 381.975.934           | 1.268.752.500         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>919.010.162</b>    | <b>4.812.484.216</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                  |                       |                       |
| Chi phí thuê đất                | 8.025.174.283         | 8.305.382.883         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 5.331.581.662         | 3.355.072.452         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>13.356.755.945</b> | <b>11.660.455.335</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Đơn vị tính: VND

| Công ty                                                | Tỷ lệ sở hữu | Số cuối năm           |          |                       | Tỷ lệ sở hữu | Số đầu năm            |          |                       |
|--------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|----------|-----------------------|--------------|-----------------------|----------|-----------------------|
|                                                        |              | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        |              | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        |
| Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu & Đầu tư VIEXIM | 100%         | 29.460.000.000        | -        | 29.460.000.000        | 100%         | 29.460.000.000        | -        | 29.460.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |              | <b>29.460.000.000</b> | <b>-</b> | <b>29.460.000.000</b> |              | <b>29.460.000.000</b> | <b>-</b> | <b>29.460.000.000</b> |

Thông tin chi tiết về công ty con này xem thêm tại Thuyết minh số 1.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|                                                | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho người bán                         | 82.707.620.136        | 82.707.620.136        | 58.106.159.545        | 58.106.159.545        |
| - Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam          | 16.674.291.920        | 16.674.291.920        | 15.216.578.960        | 15.216.578.960        |
| - Phải trả người bán khác                      | 66.033.328.216        | 66.033.328.216        | 42.889.580.585        | 42.889.580.585        |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 15.705.303.655        | 15.705.303.655        | 10.610.606.282        | 10.610.606.282        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>98.412.923.791</b> | <b>98.412.923.791</b> | <b>68.716.765.827</b> | <b>68.716.765.827</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                            | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm     | Số cuối năm          |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                    | 23.951.933.544        | (23.951.933.544)        | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 1.593.728            | 595.898.390           | (597.492.118)           | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.792.931.822        | 12.868.908.659        | (10.941.580.716)        | 4.720.259.765        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 198.963.100          | 2.623.884.775         | (2.822.847.875)         | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>2.993.488.650</b> | <b>40.040.625.368</b> | <b>(38.313.854.253)</b> | <b>4.720.259.765</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                       | Đơn vị tính: VND     |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Chi phí tiền điện     | 1.633.661.265        | 1.431.692.103        |
| Chi phí bảo hiểm      | 537.034.228          | -                    |
| Chi phí phải trả khác | 88.456.653           | 46.717.808           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>2.259.152.146</b> | <b>1.478.409.911</b> |

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                     | Đơn vị tính: VND |                  |
|---------------------|------------------|------------------|
|                     | Năm nay          | Năm trước        |
| Số đầu năm          | 28.978.004.678   | 28.675.074.893   |
| Trích lập trong năm | 500.000.000      | 27.745.337.756   |
| Sử dụng trong năm   | (16.919.015.760) | (27.442.407.971) |
| Số cuối năm         | 12.558.988.918   | 28.978.004.678   |

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. VAY

|                         | Số đầu năm            |                       | Số phát sinh trong năm |                         | Số cuối năm           |                       | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
|                         | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                    | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>     |                       |                       |                        |                         |                       |                       |                  |
| Vay ngân hàng           | -                     | -                     | 109.388.633.123        | (62.910.406.128)        | 46.478.226.995        | 46.478.226.995        |                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 7.350.000.000         | 7.350.000.000         | -                      | (7.350.000.000)         | -                     | -                     |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>7.350.000.000</b>  | <b>7.350.000.000</b>  | <b>109.388.633.123</b> | <b>(70.260.406.128)</b> | <b>46.478.226.995</b> | <b>46.478.226.995</b> |                  |
| <b>Vay dài hạn</b>      |                       |                       |                        |                         |                       |                       |                  |
| Vay ngân hàng           | 25.800.000.000        | 25.800.000.000        | -                      | (25.800.000.000)        | -                     | -                     |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>25.800.000.000</b> | <b>25.800.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>(25.800.000.000)</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |                  |

## 19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Bên cho vay                                                           | Số cuối năm<br>(VND)  | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                              | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | 46.478.226.995        | Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.<br>Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 3 năm 2019. | 5,70%            | Tin chấp          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      | <b>46.478.226.995</b> |                                                                                                    |                  |                   |

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn cổ phần đã<br>phát hành | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|
| <b>Năm trước</b>                      |                             |                         |                          |                                  |                                      |                  |
| Số đầu năm                            | 65.000.000.000              | 148.542.871             | 60.171.259.236           | 355.568.275                      | 163.491.424.819                      | 289.166.795.201  |
| - Lợi nhuận thuần trong năm           | -                           | -                       | -                        | -                                | 53.425.895.989                       | 53.425.895.989   |
| - Chia cổ tức                         | -                           | -                       | -                        | -                                | (19.500.000.000)                     | (19.500.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                           | -                       | -                        | -                                | (27.745.337.756)                     | (27.745.337.756) |
| - Trích quỹ đầu phát triển            | -                           | -                       | 20.427.677.638           | -                                | (20.427.677.638)                     | -                |
| - Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                           | -                       | -                        | 419.243.400                      | (419.243.400)                        | -                |
| - Giảm khác                           | -                           | -                       | -                        | (774.811.675)                    | -                                    | (774.811.675)    |
| Số cuối năm                           | 65.000.000.000              | 148.542.871             | 80.598.936.874           | -                                | 148.825.062.014                      | 294.572.541.759  |
| <b>Năm nay</b>                        |                             |                         |                          |                                  |                                      |                  |
| Số đầu năm                            | 65.000.000.000              | 148.542.871             | 80.598.936.874           | -                                | 148.825.062.014                      | 294.572.541.759  |
| - Lợi nhuận thuần trong năm           | -                           | -                       | -                        | -                                | 56.513.637.583                       | 56.513.637.583   |
| - Chia cổ tức (*)                     | -                           | -                       | -                        | -                                | (13.000.000.000)                     | (13.000.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | -                           | -                       | -                        | -                                | (500.000.000)                        | (500.000.000)    |
| - Giảm khác (*)                       | -                           | -                       | -                        | -                                | (547.575.602)                        | (547.575.602)    |
| Số cuối năm                           | 65.000.000.000              | 148.542.871             | 80.598.936.874           | -                                | 191.291.123.995                      | 337.038.603.740  |

(\*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/2018/NQ-ĐHCD ngày 10 tháng 5 năm 2018, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thường Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát và chia cổ tức bằng tiền trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

**Cổ tức đã công bố trong năm**

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

|                                         |                |                |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|
| Cổ tức cho năm 2016: 3.000 VND/cổ phiếu | -              | 19.500.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2017: 2.000 VND/cổ phiếu | 13.000.000.000 | -              |

**Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

- -

**20.3 Cổ phiếu**

Số lượng

Số cuối năm Số đầu năm

|                               |                  |                  |
|-------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b> | <b>6.500.000</b> | <b>6.500.000</b> |
|-------------------------------|------------------|------------------|

|                              |                  |                  |
|------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b> | <b>6.500.000</b> | <b>6.500.000</b> |
|------------------------------|------------------|------------------|

|                    |           |           |
|--------------------|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông | 6.500.000 | 6.500.000 |
|--------------------|-----------|-----------|

|                     |   |   |
|---------------------|---|---|
| <b>Cổ phiếu quỹ</b> | - | - |
|---------------------|---|---|

|                    |   |   |
|--------------------|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
|--------------------|---|---|

|                               |                  |                  |
|-------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b> | <b>6.500.000</b> | <b>6.500.000</b> |
|-------------------------------|------------------|------------------|

|                    |           |           |
|--------------------|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông | 6.500.000 | 6.500.000 |
|--------------------|-----------|-----------|

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2017: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn UPCOM theo mã chứng khoán là NHH.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số cuối năm Số đầu năm

|                  |         |           |
|------------------|---------|-----------|
| Ngoại tệ         |         |           |
| - Đô la Mỹ (USD) | 130.553 | 3.173.312 |

Tại ngày báo cáo, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                        | Đơn vị tính: VND         |                        |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                        | Năm nay                  | Năm trước              |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>1.085.841.498.294</b> | <b>944.097.940.249</b> |
| Trong đó:                                              |                          |                        |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 975.820.239.644          | 839.224.782.351        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 108.612.342.558          | 102.767.284.455        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 1.408.916.092            | 2.105.873.443          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                          |                        |
| Giảm giá hàng bán                                      | (85.796.094)             | (2.693.833.766)        |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                 | <b>1.085.755.702.200</b> | <b>941.404.106.483</b> |
| Trong đó:                                              |                          |                        |
| Doanh thu thuần từ bán thành phẩm                      | 975.734.443.550          | 836.530.948.585        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng hóa                        | 108.612.342.558          | 102.767.284.455        |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ                    | 1.408.916.092            | 2.105.873.443          |
| Trong đó:                                              |                          |                        |
| Doanh thu đối với bên khác                             | 1.029.114.090.042        | 889.656.686.047        |
| Doanh thu đối với bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28) | 56.641.612.158           | 51.747.420.436         |

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                           | Đơn vị tính: VND      |                      |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                           | Năm nay               | Năm trước            |
| Lợi nhuận được chia                       | 5.980.135.314         | 1.827.234.761        |
| Lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, lãi cho vay | 4.146.152.767         | 152.602.406          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                     | 712.075.927           | 152.075.047          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>10.838.364.008</b> | <b>2.131.912.214</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                               | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 861.727.227.940        | 714.190.188.123        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 102.648.314.360        | 97.676.351.273         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>964.375.542.300</b> | <b>811.866.539.396</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

|                                               | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             |                       |                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 27.558.823.425        | 24.257.980.149        |
| Chi phí nhân công                             | 13.723.269.406        | 12.783.124.158        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                 | 695.532.229           | 589.834.549           |
| Chi phí khác                                  | 82.442.543            | 94.738.088            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>42.060.067.603</b> | <b>37.725.676.944</b> |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân công                             | 22.760.879.069        | 17.952.793.064        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                 | 3.012.770.404         | 3.586.262.042         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 1.852.753.201         | 1.861.211.095         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 724.828.205           | 1.619.345.016         |
| Chi phí khác                                  | 901.894.027           | 784.080.083           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>29.253.124.906</b> | <b>25.803.691.300</b> |

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|                                             | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                        | <b>9.754.862.557</b> | <b>4.271.027.147</b> |
| Tiền phạt thu được                          | 8.327.610.699        | 856.380.424          |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 735.561.458          | 1.218.127.273        |
| Thanh lý vật tư, phụ tùng                   | 124.999.600          | 1.463.970.977        |
| Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu                | -                    | 504.342.292          |
| Khác                                        | 566.690.800          | 228.206.181          |
| <b>Chi phí khác</b>                         | <b>340.901.141</b>   | <b>885.184.276</b>   |
| Các khoản phạt                              | 128.010.400          | 826.684.676          |
| Khác                                        | 212.890.741          | 58.499.600           |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>                 | <b>9.413.961.416</b> | <b>3.385.842.871</b> |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Đơn vị tính: VND

|                                         | Năm nay                  | Năm trước              |
|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa | 683.101.077.525          | 574.606.365.294        |
| Chi phí nhân công                       | 180.787.833.732          | 137.855.761.958        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 35.702.797.444           | 62.238.326.438         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 134.059.900.622          | 105.579.408.902        |
| Chi phí khác                            | 1.027.203.687            | 923.345.168            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>1.034.678.813.010</b> | <b>881.203.207.760</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                        | Đơn vị tính: VND      |                       |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                        | Năm nay               | Năm trước             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                      | 69.382.546.242        | 66.562.518.579        |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty                       | 13.876.509.248        | 13.312.503.716        |
| Các khoản điều chỉnh tăng:                                             |                       |                       |
| Chi phí không được khấu trừ                                            | 207.846.632           | 189.565.826           |
| Các khoản điều chỉnh giảm:                                             |                       |                       |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                            | (1.196.027.063)       | (365.446.952)         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay của các khoản mục tài sản | (19.420.158)          | -                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                               | <b>12.868.908.659</b> | <b>13.136.622.590</b> |

### 27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Đơn vị tính: VND                                        |                                          |                        |                 |                 |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------|
| Bên liên quan                                           | Mối quan hệ                              | Nội dung nghiệp vụ     | Năm nay         | Năm trước       |
| Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM | Công ty con                              | Doanh thu bán hàng hóa | 56.641.612.158  | 51.747.420.436  |
|                                                         |                                          | Mua hàng hóa           | 119.703.512.955 | 110.831.301.605 |
|                                                         |                                          | Thuê nhà xưởng         | 2.742.600.000   | -               |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings               | Cổ đông lớn từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 | Cho vay                | 35.000.000.000  | -               |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản phải thu về cho vay có lãi như trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan:

| Đơn vị tính: VND                                             |                                          |                    |                |                |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|----------------|----------------|
| Bên liên quan                                                | Mối quan hệ                              | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b> |                                          |                    |                |                |
| Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM      | Công ty con                              | Bán hàng hóa       | 14.860.694.167 | 4.274.254.235  |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</b>       |                                          |                    |                |                |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings                    | Cổ đông lớn từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 | Cho vay ngắn hạn   | 35.000.000.000 | -              |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>       |                                          |                    |                |                |
| Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM      | Công ty con                              | Mua hàng hóa       | 15.705.303.655 | 10.610.606.282 |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| Đơn vị tính: VND |                      |                      |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | Năm nay              | Năm trước            |
| Tổng thu nhập    | 4.304.666.189        | 4.839.483.203        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>4.304.666.189</b> | <b>4.839.483.203</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. CÁC CAM KẾT

### *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND      |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Đến 1 năm        | 4.198.208.600         | 3.022.808.600         |
| Từ 1 – 5 năm     | 1.120.834.400         | 1.120.834.400         |
| Trên 5 năm       | 6.063.714.104         | 6.343.922.704         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>11.382.757.104</b> | <b>10.487.565.704</b> |

## 30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 10.300.000 cổ phiếu (trong đó 6.500.000 cổ phiếu được phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, và 3.800.000 cổ phiếu được phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu với giá 30.000 VND/cổ phiếu), qua đó tăng vốn điều lệ của Công ty lên 168.000.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 29 tháng 1 năm 2019, vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty đã đặt cọc mua 88,89% cổ phần tại Công ty Cổ phần An Trung Industries với số tiền là 80 tỷ VND.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

  
Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

  
Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang

  
Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019